

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **489** /PTSCDV-CBTT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính quý 3 năm 2020.

Hải Phòng, ngày **20** tháng **10** năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

1. Tên Công ty : Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
2. Mã chứng khoán : **PSP**
3. Trụ sở chính : KCN Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
4. Điện thoại : 0225 3979710 Fax: 0225 3979712
5. Người công bố thông tin : Đặng Kiến Nghiệp
6. Nội dung công bố thông tin:
 - Báo cáo tài chính quý 3 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ được lập ngày 15/10/2020 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả Kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.
 - Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch tăng 15,76% so với cùng kỳ năm 2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban GD (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn
- Lưu: VT, TK, HĐQT.



Đặng Kiến Nghiệp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2020

Số: 488.../PTSCĐV-TCKT

V/v: giải trình tăng lợi nhuận sau thuế
trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “ Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 15/10/2020, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ đã phát hành Báo cáo tài chính quý 3/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 3/2020 đạt 7,527 tỷ đồng, tăng 1,025 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 3/2019, tương đương tăng 15,76%. Biến động này chủ yếu là do trong quý Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản nợ quá hạn của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Duyên Hải là 5,105 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình lý do lợi nhuận tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên; *[Signature]*
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu: VT, TCKT-LQP.02



Nguyễn Hải Bằng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		103.363.283.051,00	109.260.984.785,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.605.461.388,00	41.922.555.399,00
1. Tiền	111		11.425.461.388,00	5.922.555.399,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.180.000.000,00	36.000.000.000,00
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0,00	0,00
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0,00	0,00
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.379.990.421,00	55.656.885.967,00
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	41.518.061.166,00	52.507.428.728,00
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		404.598.750,00	17.409.521.051,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0,00	0,00
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.931.936.405,00	7.656.586.618,00
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.474.605.900,00)	(21.916.650.430,00)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	0,00	0,00
IV. Hàng tồn kho	140		6.693.096.406,00	3.581.565.660,00
1. Hàng tồn kho	141	V.07	6.693.096.406,00	3.581.565.660,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.684.734.836,00	8.099.977.759,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	4.684.734.836,00	8.099.977.759,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	0,00	0,00
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0,00	0,00
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		492.512.229.261,00	480.304.730.528,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0,00	0,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	0,00	0,00
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0,00	0,00
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0,00	0,00
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0,00	0,00
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0,00	0,00
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	0,00	0,00
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		346.336.111.028,00	270.111.499.595,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	346.109.722.118,00	269.722.610.690,00
- Nguyên giá	222		594.831.576.819,00	498.806.264.353,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(248.721.854.701,00)	(229.083.653.663,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	226.388.910,00	388.888.905,00
- Nguyên giá	228		1.387.550.000,00	1.387.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.161.161.090,00)	(998.661.095,00)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0,00	0,00
- Nguyên giá	231		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0,00	0,00
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	101.818.181,00	70.209.719.754,00
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0,00	0,00
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		101.818.181,00	70.209.719.754,00
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.197.459.356,00	25.047.279.481,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0,00	0,00
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.02	(13.302.540.644,00)	(12.452.720.519,00)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0,00	0,00
V. Tài sản dài hạn khác	260		121.876.840.696,00	114.936.231.698,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	116.826.522.486,00	109.376.343.804,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0,00	0,00
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		5.050.318.210,00	5.559.887.894,00
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14	0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		595.875.512.312,00	589.565.715.313,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		129.943.267.466,00	140.049.006.780,00
I. Nợ ngắn hạn	310		84.399.313.791,00	98.009.628.107,00
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	26.332.006.844,00	30.052.554.751,00
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.037.329,00	169.718.044,00
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	3.847.807.174,00	3.327.432.339,00
4. Phải trả người lao động	314		19.669.775.534,00	33.475.485.261,00
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	16.493.158.518,00	1.741.356.504,00
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0,00	0,00
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	0,00	0,00
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	3.415.666.780,00	3.568.913.467,00
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11.090.603.332,00	24.494.380.815,00
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0,00	0,00
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.433.258.280,00	1.179.786.926,00
13. Quỹ bình ổn giá	323		0,00	0,00
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0,00	0,00
II. Nợ dài hạn	330		45.543.953.675,00	42.039.378.673,00
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	0,00	0,00
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0,00	0,00
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	0,00	0,00
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0,00	0,00
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0,00	0,00
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	0,00	0,00
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	38.000.000,00	38.000.000,00
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	45.505.953.675,00	42.001.378.673,00
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0,00	0,00
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0,00	0,00
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	0,00	0,00
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0,00	0,00
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0,00	0,00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		465.932.244.846,00	449.516.708.533,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	465.932.244.846,00	449.516.708.533,00
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000,00	400.000.000.000,00
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0,00	0,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0,00	0,00
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0,00	0,00
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0,00	0,00
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	0,00	0,00
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	0,00	0,00
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.079.342.314,00	20.536.259.607,00
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0,00	0,00
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0,00	0,00
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.852.902.532,00	28.980.448.926,00
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.165.824.865,00	503.506.569,00
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.687.077.667,00	28.476.942.357,00
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		595.875.512.312,00	589.565.715.313,00

Người lập biểu

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng

Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	75.041.245.261	82.657.453.877	232.692.045.848	240.487.548.951
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		75.041.245.261	82.657.453.877	232.692.045.848	240.487.548.951
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	53.138.978.657	57.228.500.704	166.911.326.958	165.698.544.718
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		21.902.266.604	25.428.953.173	65.780.718.890	74.789.004.233
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	243.544.884	281.427.502	723.787.845	751.015.484
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	1.792.142.933	883.750.811	5.230.552.169	2.602.784.374
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.552.216.933	721.070.811	4.380.242.956	5.152.655.287
8.	Lợi nhuận công ty liên doanh liên kết						
9.	Chi phí bán hàng	24	VI.08	10.965.308.900	10.773.223.844	31.973.347.914	26.901.697.062
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	774.920.053	7.046.369.851	6.389.532.459	25.521.643.247
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		8.613.439.602	7.007.036.169	22.911.074.193	20.513.895.034
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	7.862	26.023.289	4.112.293	26.031.743
13.	Chi phí khác	32	VI.07	320.405.252	139.450.000	578.777.455	441.999.816
14.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(320.397.390)	(113.426.711)	(574.665.162)	(415.968.073)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.293.042.212	6.893.609.458	22.336.409.031	20.097.926.961
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	765.912.751	391.243.090	1.649.331.364	1.141.620.970
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.527.129.461	6.502.366.368	20.687.077.667	18.956.305.991
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				440	403
20.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				440	403

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Kiến Nghiệp



Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Đơn vị tính: đồng	
					Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		1			22.336.409.031,00	20.097.926.961,00
2. Điều chỉnh cho các khoản		2			19.800.701.033,00	20.613.025.378,00
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT				Khấu hao TSCD hữu hình	19.638.201.038,00	20.488.025.386,00
				Khấu hao TSCD vô hình	162.499.995,00	124.999.992,00
		3		Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.592.224.405,00)	1.530.962.993,00
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	849.820.125,00	(2.549.966.613,00)
				Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.442.044.530,00)	4.080.929.606,00
				Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
				Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
		4		CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	(4.436.329,00)	(305.429,00)
				Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	(4.436.329,00)	(305.429,00)
		5		Lãi cho vay, lãi tiền gửi	(697.195.915,00)	(724.853.167,00)
				Cổ tức, lợi nhuận được chia	0,00	0,00
					(697.195.915,00)	(724.853.167,00)
		6		Chi phí lãi vay	4.380.242.956,00	5.152.655.287,00
					4.380.242.956,00	5.152.655.287,00
		7		Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh		
		8			33.223.496.371,00	46.669.412.023,00
				Tăng/giảm phải thu khách hàng	28.443.084.835,00	(4.287.481.518,00)
				Tăng/giảm trả trước cho người bán	10.989.367.562,00	(3.826.281.348,00)
				Tăng/giảm phải thu nội bộ	17.004.922.301,00	(280.500.000,00)
				Tăng/giảm phải thu khác	0,00	0,00
				Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	2.724.650.213,00	(140.700.170,00)
				Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay	0,00	0,00
				Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	(113.402.741,00)	(40.000.000,00)
				Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCD	0,00	0,00
				Công trừ điều chỉnh khác	(2.162.452.500,00)	0,00
					(2.601.961.062,00)	0,00
		10		Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	(3.520.539.244,00)	108.340.636,00
				Tăng/giảm các khoản người mua trả trước	(3.720.547.907,00)	21.341.109.127,00
				Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	(52.680.715,00)	1.001.428.475,00
		11			520.374.835,00	(118.565.139,00)
					160.617.132,00	160.617.132,00

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
				Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	(13.805.709.727,00)	4.003.406.198,00
				Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả	14.751.802.014,00	15.399.109.224,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ	0,00	0,00
				Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác	(153.246.687,00)	17.587.617.274,00
				Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả	0,00	0,00
				Loại trừ thuế TNDN phải nộp	(502.108.046,00)	92.000.901,00
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay	(15.686.323,00)	429.583.769,00
				Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay	(230.985.887,00)	446.214.125,00
				Loại trừ cổ tức phải trả	157.400.000,00	(17.668.750.000,00)
				Cộng trừ điều chỉnh khác	(469.150.801,00)	8.447.168,00
		12		Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn	(4.034.935.759,00)	2.359.319.701,00
		13		Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	3.415.242.923,00	(2.560.656.238,00)
		14		Lãi vay ngắn hạn đã trả	(7.450.178.682,00)	4.919.975.939,00
		15		Lãi vay dài hạn đã trả	(7.695.911.239,00)	(8.830.121.634,00)
		16		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	0,00	0,00
				Tiền thu từ nguồn kinh phí, sự nghiệp	0,00	0,00
				Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thường	0,00	0,00
				Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp	0,00	0,00
				Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá	0,00	0,00
				Tiền thu từ cổ phần hóa tại các doanh nghiệp được cổ phần hóa	0,00	0,00
				Tiền thu khác	(2.007.153.770,00)	(1.719.160.000,00)
		17		Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phát triển KHCN	(2.007.153.770,00)	(1.719.160.000,00)
				Tiền chi trực tiếp bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án	0,00	0,00
				Tiền chi trực tiếp từ tiền thu cổ phần hóa nộp lên cấp trên, nộp cho chủ sở hữu	0,00	0,00
				Tiền chi phí cổ phần hóa	0,00	0,00
				Tiền hỗ trợ người lao động theo chính sách và các khoản chi khác	0,00	0,00
		20		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD	40.658.856.814,00	54.407.796.464,00
		21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD	(23.338.705.384,00)	(2.541.575.590,00)
				Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang	(3.431.454.545,00)	(1.442.877.999,00)
				Tiền chi cho đầu tư bất động sản	(19.907.250.839,00)	(1.098.697.591,00)
		22		Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	0,00	0,00
		23		Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	0,00	0,00
		24		Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	0,00	0,00
		25		Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0,00	0,00
		26		Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0,00	0,00
		27		Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	810.598.656,00	764.853.167,00
				Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia	810.598.656,00	764.853.167,00

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
III -					(22.528.106.728,00)	(1.776.722.423,00)
1.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30				
2.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	31				
3.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	32				
4.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ SH, mua lại CP của DN đã phát hành	33				
5.	Tiền thu từ đi vay	34		Tiền vay ngắn hạn nhận được	14.905.690.000,00	12.773.805.034,00
6.	Tiền trả nợ gốc vay	35		Tiền vay dài hạn nhận được	14.905.690.000,00	12.773.805.034,00
7.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	36		Chi trả gốc vay ngắn hạn	(21.196.134.097,00)	(34.660.530.000,00)
8.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	40		Chi trả gốc vay dài hạn đến hạn trả	(21.196.134.097,00)	(34.660.530.000,00)
9.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50		Chi trả gốc vay dài hạn	(157.400.000,00)	(2.331.250.000,00)
10.	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (50 = 20+30+40)	60		CLTG chưa thực hiện khoản mục tiền mất, tiền gửi	(6.447.844.097,00)	(24.217.974.966,00)
11.	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		CLTG chưa thực hiện khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.682.905.989,00	28.413.099.075,00
					41.922.555.399,00	30.403.002.413,00
					0,00	0,00
					0,00	0,00
		70			53.605.461.388,00	58.816.101.488,00

Hải Phòng, ngày 4.5 tháng 10 năm 2020

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



(Handwritten signature)

Lương Quốc Phương

(Handwritten signature)

Đặng Kiên Nghiệp

(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 03 năm 2015

Tại ngày 30/09/2020 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu
- Thu gom rác thải...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Tính đến thời điểm ngày 30/09/2020, Công ty có 248 nhân viên (31/12/2019 có 245 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Số liệu so sánh

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Quý III/2019.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 hướng dẫn, bổ sung 1 số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Theo phần mềm kế toán Fast Financial

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có thời hạn dưới 3 tháng, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Khoản đầu tư tài chính được thực hiện dưới hình thức góp vốn, được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu của Công ty được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu.
- Các khoản phải thu có nguồn gốc ngoại tệ được đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính bằng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán. Trường hợp Công ty có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và một vài yếu tố khác theo yêu cầu quản trị của Công ty tại từng thời điểm.
- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là nợ dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, Công ty sẽ tiến hành ghi nhận một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

- Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ thuê tài chính không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.
- Các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
- Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và thực hiện việc ghi nhận, đánh giá chênh lệch tỷ giá theo quy định.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông (chủ sở hữu).
- Vốn góp được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu, không ghi nhận theo vốn điều lệ ghi trên giấy phép đăng ký kinh doanh. Vốn góp cổ phần của các cổ đông được phản ánh theo hai chỉ tiêu riêng là Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu là các cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường

hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)

- Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... chỉ được ghi tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.
- Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật.
- Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Mọi trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối về bản chất đều là giảm vốn góp, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật và điều chỉnh giấy phép đăng ký kinh doanh.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu và chi phí tạo ra khoản doanh thu đó phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì căn cứ vào bản chất và các chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.
- Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế. Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa. Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba.
- Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định. Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

- Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.
- Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, phải xem xét bản chất của khoản tiền phạt để ghi nhận phù hợp với từng trường hợp cụ thể.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.
- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
- Giá vốn được ghi nhận phải dựa trên cơ sở phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...
- Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.
- Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp
- Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán theo đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tổng quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu

thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 20% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ sáu công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp.
- Thu nhập chịu thuế phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện ưu đãi chịu thuế suất thông thường là 20%. Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Đây là năm thứ hai Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động đầu tư mở rộng ở mức thuế suất 20% và ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)		TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
		Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND
	Tiền mặt	231.524.530									
	Tổng cộng tiền mặt	231.524.530									
	Tiền đang chuyển										
	Tổng cộng tiền đang chuyển										
BANK01	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					4.248.046.381		19.000.000.000			
BANK02	Ngân hàng Dầu tu và Phát triển Việt Nam (BIDV)					261.576.320					
BANK03	Ngân hàng Công thương Việt Nam					964.946.736		15.000.000.000			
BANK08	Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)					3.573.311		180.000.000			
BANK10	NH TMCP Đại chúng Việt Nam (PVCOMBANK)					2.122.208.565		3.000.000.000			
BANK18	Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)					2.622.398.445					
BANK19	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					272.577.751					
BANK28	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					603.243.787					
BANK56	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK)					59.827.402		5.000.000.000			
BANK99	Đổi tương khác					35.538.160					
	Tổng cộng tiền gửi ngân hàng					11.193.936.858		42.180.000.000			
	TỔNG CỘNG	231.524.530				11.193.936.858		42.180.000.000			

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Tổng giá trị trái phiếu						
+ Chi tiết						
+ Chi tiết						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
 + Về số lượng
 + Về giá trị

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				
- Dài hạn				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
+ Các khoản đầu tư khác				

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	(13.302.540.644)	24.197.459.356	37.500.000.000	(12.452.720.519)	25.047.279.481

3. Phải thu khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
+ Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan				
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	25.433.722.469	61,26%	12.481.898.444	23,77%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	0	0,00%	4.057.082.797	7,73%
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- Chi Nhánh Hải Phòng	14.981.880	0,04%	0	0,00%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.671.680	0,01%	1.478.175	0,00%
+ Phải thu của khách hàng khác				
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	7.209.523.171	17,37%	14.163.641.210	26,98%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí-DA: HD chia SPDK các Lô 102/10&106/10	7.040.093.646	16,96%	19.785.476.241	37,68%
Tổng Công ty thăm dò khai thác Dầu khí (Lô 103-107)	436.390.745	1,05%	436.390.745	0,83%
SITC CONTAINER LINES CO.LTD	540.222.876	1,30%	651.630.359	1,24%
Các khách hàng khác	840.454.699	2,02%	929.830.757	1,77%
Tổng cộng	41.518.061.166	100%	52.507.428.728	100%

Phải thu của khách hàng dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Chi tiết				
Chi tiết				
Các khách hàng khác				
Tổng cộng	0	0%	0%	0%

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ	17.376.000	0	359.642.936	329.077.036
Phải thu khác	4.914.560.405	1.382.248.900	7.296.943.682	2.003.455.225
Tổng cộng	4.931.936.405	1.382.248.900	7.656.586.618	2.332.532.261

Phải thu dài hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
Phải thu người lao động				
Ký quỹ, ký cược				
Cho mượn				
Các khoản chi hộ				
Phải thu khác				
Tổng cộng	0		0	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền				
Hàng tồn kho				
TSCĐ				
Tài sản khác				
Tổng cộng				

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	725.665.114		745.074.740	
Công cụ, dụng cụ	5.967.431.292		2.836.490.920	
Thành phẩm				
Hàng hóa				
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:	-	-	-	-
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Khác				
Tổng cộng	6.693.096.406	-	3.581.565.660	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
+ Dự án/Khoản mục ...				
...				
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục	Số dư cuối kỳ này		Số dư Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT (chờ quyết	36.363.636		70.100.127.026	
Dự án: "Hoàn cải 02 cần trục chân đế Liebherr 40 tấn"			109.592.728	
Dự án: "Bãi hậu phương sau cảng"	65.454.545			
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình/Khoản mục ...				
Công trình/Khoản mục ...				
Tổng cộng	101.818.181	-	70.209.719.754	-
Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ				
Số đầu kỳ	70.209.719.754	65.678.868.793		
Xây lắp	60.761.451.185	58.930.085.054		
Thiết bị	-	-		
Khác	9.448.268.569	6.748.783.739		
Tăng trong kỳ	22.148.997.248	5.438.963.960		
Xây lắp	9.747.217.732	1.831.366.131		
Thiết bị	10.773.636.364	886.499.999		
Khác	1.628.143.152	2.721.097.830		
Đã quyết toán tăng tài sản cố định	13.679.531.573	908.112.999		
Xây lắp	2.628.077.273			
Thiết bị	10.773.636.364	886.499.999		
Khác	277.817.936	21.613.000		
Tạm tăng tài sản cố định	78.577.367.248	-		
Xây lắp	67.880.591.644			
Thiết bị	-			
Khác	10.696.775.604			
Giảm khác	-	-		
Xây lắp				
Thiết bị				
Khác				
Số cuối kỳ	101.818.181	70.209.719.754		
Xây lắp	-	60.761.451.185		
Thiết bị	-	-		
Khác	101.818.181	9.448.268.569		

9. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kết toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	240.681.201.136	192.433.002.134	64.020.113.054	1.671.948.029	-	498.806.264.353
Tăng trong năm	81.455.026.101	14.570.286.365	-	-	-	96.025.312.466
Mua trong năm	3.366.000.000	3.366.000.000	-	-	-	3.366.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	81.455.026.101	11.204.286.365	-	-	-	92.659.312.466
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020	322.136.227.237	207.003.288.499	64.020.113.054	1.671.948.029	-	594.831.576.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	106.388.344.089	74.332.858.312	46.778.128.278	1.584.322.984	-	229.083.653.663
Tăng trong năm	7.973.824.958	8.531.139.125	3.066.486.921	66.750.034	-	19.638.201.038
Khấu hao trong năm	7.973.824.958	8.531.139.125	3.066.486.921	66.750.034	-	19.638.201.038
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020	114.362.169.047	82.863.997.437	49.844.615.199	1.651.073.018	-	248.721.854.701
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020	134.292.857.047	118.100.143.822	17.241.984.776	87.625.045	-	269.722.610.690
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020	207.774.058.190	124.139.291.062	14.175.497.855	20.875.011	-	346.109.722.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Nguyên giá cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	313.888.916.452	195.829.556.667	26.788.556.738	37.788.675		536.544.818.532
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:	205.105.574.452	121.218.686.923	5.355.238.629	-		331.679.500.004
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	22.315.253.591	3.429.114.976	23.739.029.466	1.004.882.934		50.488.280.967
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý :	-	802.129.278	-	416.565.095		1.218.694.373

Ghi chú:

	Nhà cửa, vật kiến trúc
- Nguyên giá cuối quý của tài sản cố định hữu hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mimi"	586.239.000
- Hao mòn lũy kế của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi " Sân thể thao Mimi"	586.239.000

10. Tài sản cố định vô hình

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2020				1.387.550.000		1.387.550.000
Tăng trong năm Mua trong năm Đầu tư XDCB hoàn thành Tặng do hợp nhất kinh doanh Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm Thanh lý, nhượng bán Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020	-	-	-	1.387.550.000	-	1.387.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020				998.661.095		998.661.095
Tăng trong năm Khấu hao trong năm Tặng khác	-	-	-	162.499.995 162.499.995	-	162.499.995 162.499.995
Giảm trong năm Thanh lý, nhượng bán Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020	-	-	-	1.161.161.090	-	1.161.161.090
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2020				388.888.905		388.888.905
Số dư tại cuối kỳ 30/09/2020				226.388.910		226.388.910

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.202.197.892	6.021.534.261
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.482.536.944	2.078.443.498
Tổng cộng	4.684.734.836	8.099.977.759

Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
+ Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	99.863.529.830	102.684.004.541
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	2.588.700.744	2.661.814.170
+ Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 12106 M2	10.600.770.270	
+ Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)		
+ Đại tu tổng thể cầu chân đế Liebherr số 2		968.849.919
+ Móc cầu, motor modul cầu		
+ Khác	3.773.521.642	3.061.675.174
Tổng cộng	116.826.522.486	109.376.343.804

Phân loại theo bản chất	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (thuê xe oto)		
Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	2.243.627.452	3.473.988.939
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.497.560.857	2.330.243.784
Lợi thế kinh doanh		
Khác	113.085.334.177	103.572.111.081
Tổng cộng	116.826.522.486	109.376.343.804
Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm		
Nhỏ hơn 1 năm	164.727.521	1.311.121.420
Từ 1-2 năm	2.132.820.230	2.289.741.427
Từ 2-5 năm	1.475.973.891	429.662.246
Lớn hơn 5 năm	113.053.000.844	105.345.818.711
Tổng cộng	116.826.522.486	109.376.343.804

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngân hàng	Gốc vay đầu kỳ	Gốc vay rút trong năm	Nợ dài hạn phần loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	Gốc vay đầu cuối kỳ	Dự nợ dài hạn đến hạn trả đầu kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả đầu trả trong kỳ	Nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phải trả đầu kỳ	Lãi vay phải sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Lãi vay được vốn hóa trong năm (ghi vào TK 241)	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian				
													Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5	Sau năm năm
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	0	0	0	0	14.671.582.431	14.671.582.431	0	148.447.886	877.300.539	1.025.748.445	0	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	0	0	0	0	3.608.738.384	3.608.738.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
Thương mại Cổ phần Đại Chung Việt Nam	0	10.073.350.000	5.036.674.998	5.036.675.002	0	1.678.891.666	3.357.783.332	0	642.949.240	538.429.694	84.519.546	0	3.357.783.332	1.678.891.670	0	0	
TNCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Đông Anh	0	3.332.340.000	1.295.910.000	2.036.430.000	0	185.130.000	1.110.780.000	0	51.703.766	49.608.500	2.095.266	0	1.110.780.000	925.650.000	0	0	
TNCP Công Thương Việt Nam-CN Tô Hiệu	0	1.500.000.000	408.000.000	1.092.000.000	0	0	408.000.000	0	26.938.357	12.493.151	14.445.206	0	544.000.000	548.000.000	0	0	
TNCP Công Thương Việt Nam-CN Tô Hiệu	42.001.378.673	0	4.660.530.000	37.340.848.673	6.214.040.000	4.660.530.000	6.214.040.000	97.091.323	3.669.043.126	3.703.060.258	63.074.191	887.692.092	6.214.040.000	6.214.040.000	6.214.040.000	12.484.688.673	
Cộng	42.001.378.673	14.905.690.000	11.401.114.998	45.505.953.675	24.494.380.815	24.804.892.481	11.090.603.332	245.539.209	5.267.935.048	5.349.340.048	164.134.209	887.692.092	11.226.603.332	9.366.581.670	6.214.040.000	12.484.688.673	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả người bán là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.092.397.042	4,15%	1.092.397.042	2.232.912.682	7,43%	2.232.912.682
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.081.836.621	4,11%	1.081.836.621	1.241.765.140	4,13%	1.241.765.140
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	0	0,00%	-	207.034.500	0,69%	207.034.500
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.192.650	0,02%	4.192.650		0,00%	
+ Phải trả người bán khác						
Công ty cổ phần xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	497.190.720	1,89%	497.190.720	2.380.576.830	7,92%	2.380.576.830
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình thủy	3.315.015.737	12,59%	3.315.015.737	3.210.949.233	10,68%	3.210.949.233
Công ty Cổ phần Vạn Xuân	739.780.870	2,81%	739.780.870	735.442.330	2,45%	735.442.330
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ hàng hải Nhân Biển Việt Nam	3.110.356.790	11,81%	3.110.356.790	3.398.539.029	11,31%	3.398.539.029
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	5.806.292.324	22,05%	5.806.292.324	4.709.675.677	15,67%	4.709.675.677
Công ty Cổ phần Thương mại HP	1.786.687.643	6,79%	1.786.687.643	2.160.341.591	7,19%	2.160.341.591
Các khách hàng khác	8.898.256.447	33,79%	8.898.256.447	9.775.317.739	32,53%	9.775.317.739
Tổng cộng	26.332.006.844	100%	26.332.006.844	30.052.554.751	100%	30.052.554.751

Phải trả người bán dài hạn	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
Tổng cộng	0	0	0	0	0	0

Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Tỷ lệ	Số có khả năng trả nợ
+ Nợ quá hạn là các bên có liên quan						
CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.092.397.042	65,44%	1.092.397.042	2.232.912.682	80,58%	2.232.912.682
+ Nợ quá hạn người bán khác						
Công ty CP thương mại và xây dựng Phương Nam	21.535.000	1,29%	21.535.000	21.535.000	0,78%	21.535.000
Công ty TNHH SX XD Phú Quý	21.436.569	1,28%	21.436.569	21.436.569	0,77%	21.436.569
Công ty TNHH Công nghệ Thương mại Dịch vụ Eyes Storm	148.665.000	8,91%	148.665.000	173.173.000	6,25%	173.173.000
Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí	77.000.000	4,61%	77.000.000	77.000.000	2,78%	77.000.000
Nhà cung cấp khác - DV hậu cần	8.470.000	0,51%	8.470.000	2.750.000	0,10%	2.750.000
Nhà cung cấp khác - ĐTXD	167.456.510	10,03%	167.456.510	242.268.043	8,74%	242.268.043
Các khách hàng khác	132.487.800	7,94%	132.487.800	0	0,00%	0
Tổng cộng	1.669.447.921	100%	1.669.447.921	2.771.075.294	100%	2.771.075.294

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Dư đầu kỳ			Quý 1			Quý 2			Quý 3			Lũy kế từ đầu năm			Dư cuối kỳ		
	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Đã nộp	Còn phải nộp	Nộp thừa	Thực còn phải nộp
I- Thuế	3.327.432.339	-	3.327.432.339	3.251.367.928	6.135.669.681	2.598.341.396	531.209.389	4.715.324.841	3.377.780.260	10.565.034.165	10.044.659.330	3.847.807.174	3.847.807.174	3.847.807.174	3.847.807.174	3.847.807.174	-	3.847.807.174
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	820.476.261		820.476.261	1.038.716.305	1.339.407.939	1.893.372.918	519.201.627	3.285.583.538	2.422.116.218	6.217.672.761	4.280.725.784	2.757.423.238	2.757.423.238	2.757.423.238	2.757.423.238	2.757.423.238	-	2.757.423.238
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-		-															
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-															
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-		-															
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.666.605		570.666.605	274.853.830	836.912.673	608.564.783	8.607.762	765.912.751	301.702.883	1.649.331.364	1.147.223.318	1.072.774.651	1.072.774.651	1.072.774.651	1.072.774.651	-	-	1.072.774.651
6. Thu trên vốn	-		-															
7. Thuế thu nhập cá nhân	1.936.289.473		1.936.289.473	1.934.797.793	3.956.349.069	96.403.695	3.400.000	663.828.552	653.961.159	2.695.030.040	4.613.710.228	17.609.285	17.609.285	17.609.285	17.609.285	-	-	17.609.285
8. Thuế tài nguyên	-		-															
9. Thuế nhà đất	-		-															
10. Thuế môn bài	-		-	3.000.000	3.000.000					3.000.000	3.000.000							
11. Các loại thuế khác	-		-															
- Thuế nhà thầu phụ	-		-															
+ Thuế TNDN nhà thầu phụ	-		-															
+ Thuế GTGT nhà thầu phụ	-		-															
+ Thuế môn bài nhà thầu phụ	-		-															
- Thuế khác	-		-															
II - Các khoản phải nộp khác	-		-					129.827.100	129.827.100	129.827.100	129.827.100	129.827.100	129.827.100	129.827.100	129.827.100			
1. Các khoản phụ thu	-		-															
2. Các khoản phí, lệ phí	-		-															
3. Các khoản nộp phạt	-		-															
4. Các khoản khác	-		-															
Tổng Cộng	3.327.432.339	-	3.327.432.339	3.251.367.928	6.135.669.681	2.598.341.396	531.209.389	4.845.151.941	3.507.607.360	10.694.861.265	10.174.486.430	3.847.807.174	3.847.807.174	3.847.807.174	3.847.807.174	-	-	3.847.807.174

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	164.134.209	245.539.209
Trích trước chi phí tiền lương	10.500.000.000	
Trích trước Duy tu, nạo vét trước bến cầu tàu PTSC Đình Vũ	5.454.545.454	947.449.659
Trích trước phí kiểm toán	86.249.997	79.998.000
Trích trước phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn	226.419.228	
Trích trước phí phục vụ làm hàng, phí hoa hồng và tàu lai hỗ trợ tàu		
Chi phí phải trả khác	61.809.630	468.369.636
Tổng cộng	16.493.158.518	1.741.356.504

Chi phí phải trả dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí Dự án/Đối tượng ...		
Tổng cộng	-	-

19. Phải trả khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	132.775.952	87.258.888
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.282.890.828	3.481.654.579
+ Chia cổ tức năm 2015	963.100.000	990.900.000
+ Chia cổ tức năm 2017	999.705.000	1.056.905.000
+ Chia cổ tức năm 2018	1.115.905.000	1.188.305.000
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	204.180.828	245.544.579
Tổng cộng	3.415.666.780	3.568.913.467

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Đại lý Việt Long Gas	30.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Vũ Gia	5.000.000	5.000.000
Công ty CP TM VT quốc tế Bảo Linh	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	38.000.000	38.000.000

Các khoản phải trả, phải nộp quá hạn chưa thanh toán	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
+ Chi tiết		
Tổng cộng	-	-

-
20. Doanh thu chưa thực hiện
 21. Trái phiếu phát hành
 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 23. Dự phòng phải trả
 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**25. Vốn chủ sở hữu**

Số dư tại 01/01/2019	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa PP	Cộng
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	4.912.391.964	28.476.942.357	33.389.334.321
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn (KTPL) Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	4.912.391.964	27.368.587.946	27.368.587.946
Số dư tại 31/12/2019	400.000.000.000	-	-	-	20.536.259.607	28.980.448.926	449.516.708.533
Số dư tại 01/01/2020	400.000.000.000	-	-	-	20.536.259.607	28.980.448.926	449.516.708.533
Tăng trong kỳ Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp Lợi nhuận sau thuế Trích từ lợi nhuận Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	8.543.082.707	20.687.077.667	29.230.160.374
Giảm trong kỳ Giảm vốn điều lệ trong kỳ Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận Trích các quỹ trong biểu vốn Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL) Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	8.543.082.707	20.687.077.667	8.543.082.707
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	-	-	-	29.079.342.314	36.852.902.532	465.932.244.846

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	204.000.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	88.202.000.000	88.202.000.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646.000.000	21.646.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.152.000.000	86.152.000.000
Tổng cộng	400.000.000.000	400.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số dư cuối kỳ này	Số dư đầu năm
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
- Từ 01 năm trở xuống		
- Trên 01 năm đến 05 năm		
- Trên 05 năm		
Tài sản nhận giữ hộ	0	0
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	0	0
Euro (EUR)	0	0
Dollar Singapore (SGD)		
Yên Nhật (¥)		
Dollar Úc (AUD)		
Bảng Anh (£)		
Dollar Canada (CAD)		
Nợ khó đòi đã xử lý:	0	0

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	442.451.683	1.333.789.775	611.180.791	2.014.461.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ	74.598.793.578	231.358.256.073	82.046.273.086	238.473.087.378
Tổng cộng	75.041.245.261	232.692.045.848	82.657.453.877	240.487.548.951

Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	30.010.036.813	85.698.210.184	29.962.230.376	83.531.929.385
Công ty CP Cảng Xanh VIP-Thành viên của Công ty CP Container VN	9.653.836.549	26.473.291.083	4.042.284.369	16.163.427.225
Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Chúng Việt Nam- CN Hải Phòng	13.619.892	33.927.036	10.691.170	31.141.136
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.040.555	2.062.585	2.062.585
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	4.160.000	7.000.000	5.280.000	79.271.769
Tổng cộng	39.681.653.254	112.220.468.858	34.022.548.500	99.807.832.100

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	411.962.590	1.277.527.726	587.816.465	1.931.079.325
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.727.016.067	165.633.799.232	56.640.684.239	163.767.465.393
Tổng cộng	53.138.978.657	166.911.326.958	57.228.500.704	165.698.544.718

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	234.621.992	697.195.915	277.158.365	724.853.167
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.922.892	22.131.913	3.868.008	25.761.188
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		4.460.017	401.129	401.129
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	243.544.884	723.787.845	281.427.502	751.015.484

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	1.552.216.933	4.380.242.956	721.070.811	5.152.655.287
Lỗ do TL các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		465.400		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		23.688		95.700
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT ngắn hạn, dài hạn	239.926.000	849.820.125	162.680.000	(2.549.966.613)
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng cộng	1.792.142.933	5.230.552.169	883.750.811	2.602.784.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác

Thu nhập khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định				
Tiền thu từ các khoản phạt, bồi thường				
Các khoản thu nhập khác (chi tiết khoản mục lớn)	7.862	4.112.293	26.023.289	26.031.743
+ Khác (Hồ sơ gói thầu)		4.090.908		
+ Khác	7.862	21.385	26.023.289	26.031.743
Tổng cộng	7.862	4.112.293	26.023.289	26.031.743

7. Chi phí khác

Chi phí khác	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Tiền phạt, bồi thường	79.732.067	80.005.412		439.798
Chi thanh lý tài sản cố định				
Các khoản chi phí khác (chi tiết khoản mục lớn)	240.673.185	498.772.043	139.450.000	441.560.018
+ Chi phí sự kiện/ hỗ trợ khác	83.222.727	218.822.727	139.450.000	406.500.000
+ Tiền thuế và tiền chậm nộp thuế qua thanh tra, quyết toán thuế	112.878.218	112.878.218		
+ Khác	44.572.240	167.071.098		35.060.018
Tổng cộng	320.405.252	578.777.455	139.450.000	441.999.816

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên bán hàng	1.484.607.790	4.635.763.444	1.906.392.400	5.655.899.674
BHXH, BHYT, KPCĐ bán hàng	189.704.455	491.663.475	93.842.550	282.207.600
Chi phí vật liệu bán hàng				
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	56.844.265	170.250.479	49.487.026	120.129.188
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng		104.934.927	52.467.462	157.402.386
Chi phí bảo hành sản phẩm				
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng				
Chi phí vận chuyển				
Chi phí quảng cáo		48.000.000	60.454.545	107.454.545
Chi phí hoa hồng môi giới	8.146.001.000	24.939.227.700	8.050.575.100	19.435.914.000
Khác	1.088.151.390	1.583.507.889	560.004.761	1.142.689.669
Tổng cộng	10.965.308.900	31.973.347.914	10.773.223.844	26.901.697.062

Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lương nhân viên quản lý	3.905.950.217	13.319.863.622	5.119.530.658	15.187.119.912
BHXH, BHYT, KPCĐ quản lý	451.006.278	1.234.918.068	241.871.400	732.078.770
Chi phí vật liệu văn phòng	12.016.500	34.432.500	9.529.000	30.236.500
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	284.701.304	887.119.492	255.845.403	749.195.657
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	117.461.059	352.383.097	190.512.270	589.314.655
Thuế và lệ phí		3.000.000		7.000.000
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	89.042.388	267.127.164	77.107.273	327.400.210
Dịch vụ mua ngoài	732.451.974	2.174.214.571	745.587.730	2.191.381.963
Các khoản dự phòng	(5.081.054.463)	(13.442.044.530)	51.655.394	4.080.929.606
Kinh phí quản lý cấp trên				
Khác	263.344.796	1.558.518.475	354.730.723	1.626.985.974
Tổng cộng	774.920.053	6.389.532.459	7.046.369.851	25.521.643.247

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.099.522.465	6.529.270.544	2.708.665.285	7.807.350.026
Chi phí nhân công	17.035.462.529	57.475.275.667	22.738.465.038	67.520.442.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.879.756.097	19.800.701.033	6.483.023.618	20.613.025.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.317.464.297	112.020.384.291	41.136.672.832	116.086.106.299
Chi phí khác bằng tiền	2.547.002.222	9.448.575.796	1.981.267.626	6.094.961.148
Tổng cộng	64.879.207.610	205.274.207.331	75.048.094.399	218.121.885.027

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	464.209.868	391.243.090	1.081.157.804	1.141.542.639
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	301.702.883	0	568.173.560	78.331
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	765.912.751	391.243.090	1.649.331.364	1.141.620.970

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Thành viên của Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải)	Công ty góp 20,57% Vốn điều lệ Công ty này

Giao dịch với các bên có liên quan	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay phải trả PVcomBank - CN Hải Phòng	5.129.008.183	5.957.890.844
Lãi vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng	5.192.936.523	5.942.716.874
Gốc vay đã trả PVcomBank - CN Hải Phòng	16.350.474.097	30.000.000.000
Cho thuê mặt bằng đặt cây ATM - PVcomBank-CN Hải Phòng	33.927.036	31.141.136
Mua hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	52.606.000	56.388.155
Bán hàng hóa, dịch vụ Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam	8.040.555	2.062.585
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	7.847.864	0
Mua hàng hóa, dịch vụ PVC Duyên Hải	1.909.091	4.622.727
Bán hàng Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	85.698.210.184	83.531.929.385
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	31.909.344.300	31.405.187.300
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	26.473.291.083	16.163.427.225
Mua hàng hóa, dịch vụ Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	7.705.772.400	5.771.937.500
Bán hàng Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	7.000.000	79.271.769
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.787.872.998	2.878.326.281

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVcomBank - CN Hải Phòng	5.122.208.565	9.527.815.875
Vay từ PVcomBank - CN Hải Phòng	8.394.458.334	14.671.582.431
Lãi vay phải trả PVcomBank - CN Hải Phòng	84.519.546	3.757.206.270
Phải thu PVcomBank-CN Hải Phòng (Thuê mặt bằng đặt cây ATM)	14.981.880	0
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.092.397.042	2.232.912.682
Phải thu Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Cảng Xanh	25.433.722.469	12.481.898.444
Phải thu Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	0	4.057.082.797
Phải trả Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.081.836.621	1.241.765.140
Phải thu PVC Duyên Hải	4.086.684.982	5.199.262.207
Phải trả CN Tổng Công ty CP DVKT Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.192.650	0

Mẫu số B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số
 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính	30/09/2020	31/12/2019
Các khoản vay	56.596.557.007	62.887.001.104
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.605.461.388	41.922.555.399
Nợ thuần	2.991.095.619	20.964.445.705
Vốn chủ sở hữu	465.932.244.846	449.516.708.533
Tỷ lệ Nợ thuần/Vốn chủ sở hữu	1%	5%

Tài sản tài chính	30/09/2020	31/12/2019
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.605.461.388	41.922.555.399
Phải thu khách hàng	33.043.455.266	30.590.778.298
Phải thu khác	4.572.072.946	7.640.360.821
Phải thu nội bộ	0	0
Đầu tư dài hạn khác	24.197.459.356	25.047.279.481
Tổng cộng	115.418.448.956	105.200.973.999

Công nợ tài chính	30/09/2020	31/12/2019
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	26.332.006.844	30.052.554.751
Chi phí phải trả	16.493.158.518	1.741.356.504
Phải trả nội bộ	0	0
Phải trả khác	3.282.890.828	3.465.994.579
Vay dài hạn đến hạn trả	11.090.603.332	24.494.380.815
Vay và nợ dài hạn	45.505.953.675	42.001.378.673
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	102.742.613.197	101.793.665.322

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Hải Bằng

Lương Quốc Phương

Đặng Kiến Nghiệp